

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

—o0o—



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2020



TP, Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		265.284.896.351	282.049.856.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	51.841.712.958	30.610.837.651
1. Tiền	111		43.841.712.958	15.610.837.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.854.783.901	234.420.854.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	168.339.929.795	225.896.783.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.528.957.463	10.213.342.574
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.016.025.050	7.131.528.292
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(8.030.128.407)	(8.820.799.820)
IV. Hàng tồn kho	140		29.679.777.736	10.619.126.806
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	30.056.062.148	10.995.411.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.686.621.756	6.177.037.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	3.349.486.999	4.055.418.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.862.408.495	2.121.619.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		474.726.262	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		387.249.031.765	394.640.557.321
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		190.381.551.619	188.005.384.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	169.721.921.612	166.798.053.753
- Nguyên giá	222		236.920.717.305	219.898.510.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.198.795.693)	(53.100.457.096)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20.659.630.007	21.207.330.491
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.907.701.993)	(2.360.001.509)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	141.761.440.076	148.487.475.368
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(64.735.653.363)	(58.009.618.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	32.624.577.019	39.202.944.412
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.624.577.019	39.202.944.412
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	19.490.416.808	15.267.643.111
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.997.529.667)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.991.046.243	3.677.110.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		188.053.330	439.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	755.925.010	800.580.953
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	2.047.067.903	2.437.475.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652.533.928.116	676.690.413.755

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		446.653.577.358	467.818.339.708
I. Nợ ngắn hạn	310		211.152.580.518	225.708.050.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	136.665.102.067	140.016.343.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	18.927.506.922	887.353.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	2.892.932.518	6.864.025.849
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	2.229.763.571	3.571.876.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.904.340.934	25.765.764.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	26.149.062.032	35.838.823.378
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	11.448.545.283	10.686.368.099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	550.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1.385.327.191	2.077.494.931
II. Nợ dài hạn	330		235.500.996.840	242.110.288.938
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.381.813.301	5.500.067.845
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.275.729.119	26.405.237.866
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	203.843.454.420	210.204.983.227
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		205.880.350.758	208.872.074.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	205.866.442.510	208.858.165.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Có phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	33.307.278.010
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.893.486.852	23.709.639.579
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.875.519.968	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.017.966.884	23.709.639.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.961.739.922	6.249.950.063
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		652.533.928.116	676.690.413.755

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mạn

Nguyễn Thị Mạn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Duy Hùng
Nguyễn Duy Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	116.883.763.857	284.102.631.604	91.465.831.796	443.451.953.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		116.883.763.857	284.102.631.604	91.465.831.796	443.451.953.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	97.192.699.730	216.821.402.069	71.011.388.255	379.004.268.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.691.064.127	67.281.229.535	20.454.443.541	64.447.685.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	733.063.108	2.395.404.099	199.150.421	1.047.426.649
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7.454.490.581	24.728.958.083	5.175.083.085	20.051.808.454
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.435.301.402	21.940.608.510	3.334.223.846	19.816.014.812
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	125.644.677	497.603.874	100.885.050	656.419.111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	5.295.382.017	17.991.017.002	6.801.547.687	19.027.701.925
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.548.609.960	25.459.054.675	8.576.078.140	25.759.182.676
12. Thu nhập khác	31	VII.5	93.146.051	245.402.425	3.571.430.788	5.039.558.058
13. Chi phí khác	32	VII.6	5.812.112	46.518.257	301.682.156	507.398.434
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.333.939	198.884.168	3.269.748.632	4.532.159.624
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.635.943.899	25.657.938.843	11.845.826.772	30.291.342.300
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.690.455.583	4.008.086.188	2.492.234.850	7.467.251.934
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.447.526	44.655.943	20.537.785	(179.965.069)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.940.040.790	19.605.276.713	9.333.054.137	23.004.055.435
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.017.966.884	19.893.486.852	9.473.985.521	23.709.639.579
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(77.926.094)	(288.210.139)	(140.931.384)	(705.584.144)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	456	1.507	718	1.796
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 4/2020	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		122.217.192.377	386.541.434.413	113.168.262.359	391.232.885.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.212.155.663)	(202.831.116.868)	(44.934.191.344)	(202.131.603.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.233.645.727)	(16.740.693.316)	(3.450.545.324)	(17.129.294.009)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.435.643.868)	(22.158.502.271)	(4.961.886.899)	(20.665.172.734)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.892.148.221)	(6.900.737.628)	(1.640.000.000)	(7.321.056.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.403.180.568	24.306.231.545	1.784.047.410	27.735.173.470
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.831.906.435)	(95.896.710.200)	(28.658.085.959)	(171.429.039.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.985.126.969)	66.319.905.675	31.307.600.243	291.893.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.574.956.490)	(2.251.141.970)	(481.075.319)	(43.233.801.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	209.000.000	1.112.266.602	1.112.266.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(12.000.000.000)	(222.000.000)	(222.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(8.000.000.000)		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		527.717.911	1.745.661.790	729.338.410	975.439.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(947.238.579)	(20.296.480.180)	1.138.529.693	(41.368.095.040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.551.876.452	59.569.825.295	32.525.172.248	231.781.231.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.442.870.615)	(65.169.176.918)	(60.206.899.528)	(197.363.068.434)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.968.250)	(19.401.681.725)	(44.281.875)	(20.336.059.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.083.037.587	(25.001.033.348)	(27.726.009.153)	14.082.104.140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.150.672.039	21.022.392.147	4.720.120.781	(26.994.097.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.585.014.394	30.610.837.651	25.856.272.575	57.604.920.996
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.026.525	208.483.160	34.444.295	14.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	51.841.712.958	51.841.712.958	30.610.837.651	30.610.837.651

Lưu, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	432.114.477	1.062.596.020
- Văn phòng công ty	106.472.617	229.113.947
- Trung Tâm Kinh Doanh	15.392.540	2.901.793
- Chi nhánh Dakmil	17.769.145	19.877.974
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	71.509.670	2.209.670
- Công ty CP TV và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch Giá	220.970.505	808.492.636
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.409.598.481	14.548.241.631
a- Văn phòng công ty	36.264.508.178	12.030.309.768
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	14.551.938.745	4.772.362.422
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	12.897.975	13.306.496
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	125.248.130	185.101.966
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	20.957.882.032	6.252.767.100
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.522.621	411.400.929
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Bùn ma thuật	187.917.453	12.471.306
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	52.915.087	9.614.290
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	6.337.692	6.539.188
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (131,84 EUR)	3.682.785	11.122.227
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,153.07 USD)	349.050.967	350.492.500
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222,04 USD)	5.114.691	5.131.344
b- Trung tâm kinh doanh	338.665.853	136.702.703
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	338.665.853	136.702.703
c- Chi nhánh Dakmil	196.255.877	95.461.252
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	196.255.877	95.461.252
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	37.820.146	17.316.286
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	37.820.146	17.316.286
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đồng Nam Á - Mêkông Rạch Giá	6.572.348.427	2.268.451.622
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	16.158.915	473.998.947
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	6.551.412.417	1.789.366.504
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (162,68 USD)	3.776.616	4.085.692
* Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	15.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	6.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)		10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN Kiên Giang (Kỳ hạn 03 tháng)	2.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	51.841.712.958	30.610.837.651

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
Cộng	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364	0	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết	20.000.000.000	3.777.226.303	16.222.773.697	12.000.000.000		12.000.000.000
- Công ty CP cấp nước Gia Tân	20.000.000.000	3.777.226.303	16.222.773.697	12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	24.487.946.475	4.997.529.667	19.490.416.808	16.487.946.475	1.220.303.364	15.267.643.111
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG				Số cuối kỳ	Số đầu năm	
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng				168.339.929.795	225.896.783.063	
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1				8.988.910.834	8.988.910.834	
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2				3.669.081.618	7.723.626.554	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01				6.702.573.741	10.232.426.280	
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thánh, Long An				2.285.063.747	3.285.063.747	
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Nguyễn á - Tô Ngọc Vân				92.020.618.800	92.020.618.800	
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang				2.543.265.800	2.098.502.600	
- Những khách hàng khác- Công trình khác				52.130.415.255	101.547.634.248	
Cộng				168.339.929.795	225.896.783.063	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát

- Cty CP nhựa Đồng Nai

- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu

- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước

- Những khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.528.957.463	10.213.342.574
	2.715.792.795
2.007.852.629	
1.000.000.000	1.000.000.000
1.729.511.464	
4.791.593.370	6.497.549.779
9.528.957.463	10.213.342.574

5. PHẢI THU KHÁC

* Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh

- Thu hồi khác (tại Cty Địa Lợi)

- Tạm ứng

- Ký quỹ, ký cược

- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank

- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8.016.025.050		7.131.528.292	
1.000.000.000		1.000.000.000	
194.578.000		194.578.000	
4.573.778.055		3.685.994.485	
564.402.358		383.570.056	
28.735.681		71.972.472	
1.654.530.956		1.795.413.279	
8.016.025.050		7.131.528.292	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	862.396.028	373.233.248	Trên 2 năm	867.396.028	374.733.248
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray				Trên 2 năm	3.363.996.000	1.599.054.080
- TCty Sawaco - T/ô D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 2 năm	200.323.610	0	Trên 2 năm	200.323.610	72.815.745
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành đô	Trên 3 năm	0	0	Trên 3 năm	521.871.261	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390	Trên 2 năm	8.988.910.834	5.783.138.592
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 2 năm	1.169.231.883	584.615.941	Trên 2 năm	1.169.231.883	584.615.941
- Công ty TAEYOUNG - C/trình Đức hóa (Long An)				Trên 2 năm	1.309.017.309	1.284.654.927
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 1 năm	2.285.063.747	2.046.247.685			
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	797.912.963		Trên 3 năm	1.973.271.822	
Cộng		14.483.544.217	6.453.415.810		18.573.723.899	9.752.924.079

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.404.488.990	376.284.412	1.370.148.018	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	719.401.277		725.446.732	
- Chi phí SX KD dở dang	27.860.928.334		7.252.512.197	
- Hàng hóa	65.565.547		1.641.626.271	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	30.056.062.148	376.284.412	10.995.411.218	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	32.624.577.019	39.202.944.412
* Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	8.586.326.794	7.006.842.559
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	270.721.696	161.654.546
- Đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Đầu tư XD hệ thống điện mặt trời tại Cty Mèkong - RG	7.114.234.708	
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.567.640	15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rach Giá (trạm bơm cấp 2-GD 2 + khác)	37.126.181	15.418.279.667
Cộng	32.624.577.019	39.202.944.412

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.272.970.496	33.345.019.372	14.015.479.829	31.119.256.328	235.752.726.025
- Mua trong kỳ		192.827.600	1.347.687.273	56.600.000	1.597.114.873
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			363.448.637	65.674.956	429.123.593
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.272.970.496	33.537.846.972	14.999.718.465	31.110.181.372	236.920.717.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.482.005.281	9.817.057.163	12.383.273.452	18.212.773.211	63.895.109.106
- Khấu hao trong kỳ	1.963.472.555	1.009.516.928	134.320.070	625.500.626	3.732.810.179
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			363.448.637	65.674.956	429.123.593
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25.445.477.836	10.826.574.091	12.154.144.885	18.772.598.881	67.198.795.693
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	133.790.965.215	23.527.962.209	1.632.206.377	12.906.483.117	171.857.616.919
2. Tại ngày cuối kỳ	131.827.492.660	22.711.272.881	2.845.573.580	12.337.582.491	169.721.921.612

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

165.186.587.447

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.143.276.872		1.627.500.000		2.770.776.872
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh*

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giám khác				
Số dư cuối kỳ	1.248.701.993		1.659.000.000	2.907.701.993
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	19.274.055.128		1.522.500.000	20.796.555.128
2. Tại ngày cuối kỳ	19.168.630.007		1.491.000.000	20.659.630.007

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

19.168.630.007

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	63.054.144.540	1.681.508.823		64.735.653.363
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.879.064.785	783.686.757		5.662.751.542
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.175.079.755	897.822.066		59.072.901.821
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	143.442.948.899	(1.681.508.823)		141.761.440.076
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	88.991.984.934	(783.686.757)		88.208.298.177
- Nhà và quyền sử dụng đất	54.450.963.965	(897.822.066)		53.553.141.899
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 141.761.440.076 đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	3.349.486.999	4.055.418.333
- Chi phí chờ phân bổ	3.349.486.999	4.055.418.333
b/ Lợi thế thương mại	2.047.067.903	2.437.475.903
Cộng	5.396.554.902	6.492.894.236

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế TNCN
 - Thuế bảo vệ môi trường
 - Phí dịch vụ môi trường rừng
- Cộng**

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	356.060.622	2.387.891.767
	2.500.274.493	3.679.984.624
	5.073.109	5.516.832
474.726.262	1.050.000	742.743.028
	26.131.566	27.076.598
	4.342.728	20.813.000
474.726.262	2.892.932.518	6.864.025.849

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

CộngSố cuối kỳ

2.229.763.571

2.229.763.571Số đầu năm

3.571.876.558

3.571.876.558**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình + phải trả khác

- Trích trước Chi phí lãi vay

CộngSố cuối kỳ

10.904.340.934

10.859.399.930

44.941.004

10.904.340.934Số đầu năm

25.765.764.193

25.471.630.057

294.134.136

25.765.764.193**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

26.149.062.032

113.197.595

26.035.864.437

26.149.062.032Số đầu năm

35.838.823.378

226.646.266

35.612.177.112

35.838.823.378

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

5.837.572.099

20.438.157.020

26.275.729.119Số đầu năm

5.837.572.099

20.567.665.767

26.405.237.866

c) Phải trả nội bộ dài hạn

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

CộngSố cuối kỳ

3.390.168.889

1.991.644.412

5.381.813.301Số đầu năm

3.473.368.889

2.026.698.956

5.500.067.845**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân

CộngSố cuối kỳ

550.000.000

550.000.000Số đầu nămSố cuối kỳ

755.925.010

755.925.010Số đầu năm

800.580.953

800.580.953**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CộngSố cuối kỳ

1.385.327.191

1.385.327.191Số đầu năm

2.077.494.931

2.077.494.931

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối quý 2/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	9.448.370.095	6.101.689.595	195.561.275.426
- Tăng vốn trong quý 3/2020								
- Lãi trong quý 3/2020						4.427.149.873		4.427.149.873
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý 3/2020								
- Lỗ trong quý 3/2020							62.023.579	62.023.579
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 3/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	13.875.519.968	6.039.666.016	199.926.401.720
- Tăng vốn trong quý 4/2020								
- Lãi trong quý 4/2020						6.017.966.884		6.017.966.884
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý 04/2020							77.926.094	77.926.094
- Giảm khác (*)								
Số dư cuối quý 4/2020	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	3.952.000.000	19.893.486.852	5.961.739.922	205.866.442.510

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

- Cổ tức đã chia

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	33.307.278.010
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	33.307.278.010

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Đầu năm
- USD	15.537,79	15.564,19
- EUR	131,84	431,00

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020
- Doanh thu bán hàng hóa	48.465.741.315
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	22.060.362.320
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	8.283.027.841
- Doanh thu KD BĐS	655.362.016
- Doanh thu hoạt động khác	123.549.492
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.295.720.873
Cộng	116.883.763.857

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.215.108.285
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	9.025.983.814
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.890.688.259
- Giá vốn của KD BĐS	619.620.909
- Giá vốn hoạt động khác	93.341.491
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	35.347.956.972
Cộng	97.192.699.730

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	627.035.652
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.712.245
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.315.211
Cộng	733.063.108
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2020
- Lãi tiền vay	5.435.302.333
- Dự phòng đầu tư tài chính	2.019.188.248
Cộng	7.454.490.581
5. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2020
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	90.909.091
- Thu nhập khác	2.236.960
Cộng	93.146.051
6. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2020
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý tài sản CD	3.000.000
- Chi phí khác	2.812.112
Cộng	5.812.112
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Quý 4/2020
- Chi phí nhân viên bán hàng	93.772.595
- Các khoản chi phí bán hàng khác	31.872.082
Cộng	125.644.677
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Quý 4/2020
- Chi phí nhân viên quản lý	4.122.475.047
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	60.576.186
- Thuế và lệ phí	98.864.540
- Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	343.933.503
- Các khoản chi phí QLDN khác	669.532.741
Cộng	5.295.382.017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.690.455.583
Cộng	1.690.455.583
9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 4/2020
- Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	343.933.503
Cộng	343.933.503
10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 4/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.017.966.884
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.017.966.884
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.199.997
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	456

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong Quý 4 năm 2020, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
		- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	23.101.135
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Tổng VIWASEEN thanh toán tiền thép	410.937.128
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF07 cho Waseco	2.500.000.000
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF09 cho Waseco	2.406.788.685
		- Tổng Viwaseen chuyển tiền CT NMN Tân hiệp cho Waseco	1.779.490.412
Cty Đồng Nam Á Mèkông - Rạch Giá	Công ty con	WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
		Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	66.000.000

Sổ dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Sổ dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.443.638.343	5.443.638.343
Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mèkông - Rạch Giá	Công ty con	-	2.712.986.748
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	566.684.806	5.063.047.304

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tổng Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	2.406.788.686	3.252.898.572
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tổng Viwaseen tiền mua thép - CT NMN Tân Hiệp	0	54.163.663
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho chi nhánh Viwaseen thuê Văn phòng	46.382.352	118.092.616

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	37.295.720.873	655.362.016	8.406.577.333	22.060.362.320	48.465.741.315	116.883.763.857
2- Chi phí	35.347.956.972	619.620.909	4.984.029.750	9.025.983.814	47.215.108.285	97.192.699.730
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	35.347.956.972	619.620.909	4.984.029.750	9.025.983.814	47.215.108.285	97.192.699.730
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.947.763.901	35.741.107	3.422.547.583	13.034.378.506	1.250.633.030	19.691.064.127
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	264.701.505.892	37.761.326.794	205.255.332.843	142.032.161.772	2.783.600.815	652.533.928.116
C- Nợ phải trả của bộ phận	211.881.932.143	5.837.572.099	136.852.281.866	90.120.216.541	1.961.574.709	446.653.577.358
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCD				1.597.114.873		1.597.114.873
E- Tổng chi phí khấu hao TSCD và phân bổ chi phí trả trước	829.975.300		3.161.331.505	2.241.017.713	5.039.197	6.237.363.715
- Tổng chi phí khấu hao TSCD	824.513.178		3.040.959.750	1.681.508.823		5.546.981.751
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.462.122		120.371.755	559.508.890	5.039.197	690.381.964

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.712.958	30.610.837.651			51.841.712.958	30.610.837.651
- Phải thu của khách hàng	168.339.929.795	225.896.783.063	(8.030.128.407)	(8.820.799.820)	160.309.801.388	217.075.983.243
- Phải thu ngắn hạn khác	8.016.025.050	7.131.528.292			8.016.025.050	7.131.528.292
Cộng	228.197.667.803	263.639.149.006	(8.030.128.407)	(8.820.799.820)	220.167.539.396	254.818.349.186
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.448.545.283	10.686.368.099			11.448.545.283	10.686.368.099
- Phải trả người bán	136.665.102.067	140.016.343.906			136.665.102.067	140.016.343.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.149.062.032	35.838.823.378			26.149.062.032	35.838.823.378
- Chi phí phải trả	10.904.340.934	25.765.764.193			10.904.340.934	25.765.764.193
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.275.729.119	26.405.237.866			26.275.729.119	26.405.237.866
Cộng	211.442.779.435	238.712.537.442			211.442.779.435	238.712.537.442

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

h.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

h.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.712.958		51.841.712.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.355.954.845		176.355.954.845
Đầu tư dài hạn		19.490.416.808	19.490.416.808
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	228.419.667.803	19.490.416.808	247.910.084.611
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.610.837.651		30.610.837.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.028.311.355		233.028.311.355
Đầu tư dài hạn		15.267.643.111	15.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	263.861.149.006	15.267.643.111	279.128.792.117

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2020, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng: 48.673.724.404 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.866.700.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CNI- TP.HCM: **Hợp đồng thế chấp :**

- HD thế chấp bất động sản số 060/2016/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đắk Mil từ 1.000 m³/ngày, đêm lên 2.500 m³/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- HD thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HD thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HD thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HDTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm.

* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phú Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



the *Journal of Applied Behavior Analysis* (1974).

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.

It is the author's hope that this book will be useful to a wide range of students and professionals in the field of behavior analysis.

—*Journal of Applied Behavior Analysis*, 1974, Vol. 7, No. 1, p. 102.